

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng

Ngày 15/01/2024	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.5%	-2.9%	-

DT thuần
Q4/23

38.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.00 | -11.7%
YoY: ▲ 8.20 | 27.3%

LN thuần
Q4/23

0.17
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.83 | -91.5%
YoY: ▼1.28 | -88.3%

LN sau thuế
Q4/23

0.22
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.98 | -90.0%
YoY: ▼1.39 | -86.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.3%

YoY: +/-▲ 1.1%

ROE
2023

12.9%

YoY: +/-▲ 8.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	26,100 - 38,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
Sở hữu nước ngoài	15.0%
Beta	0.08
EPS	879
P/E	40.9

DT thuần
2023

146
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.0 | 38.9%

LN thuần
2023

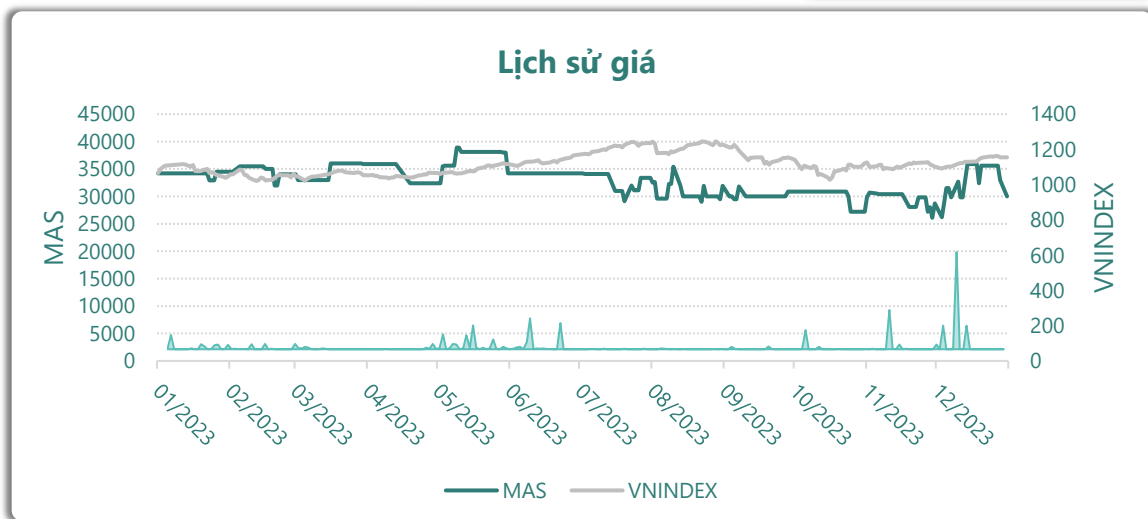
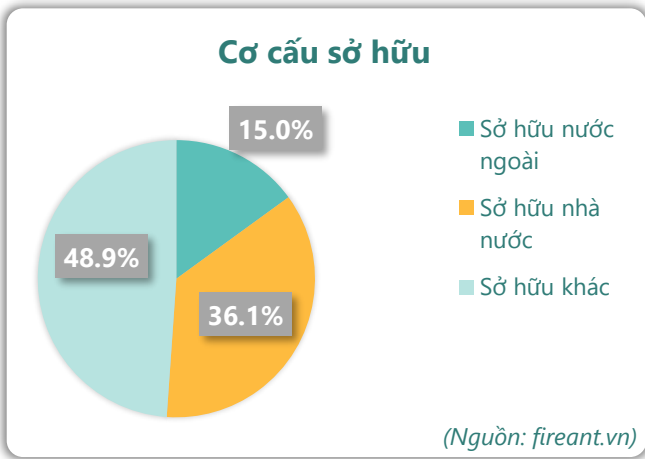
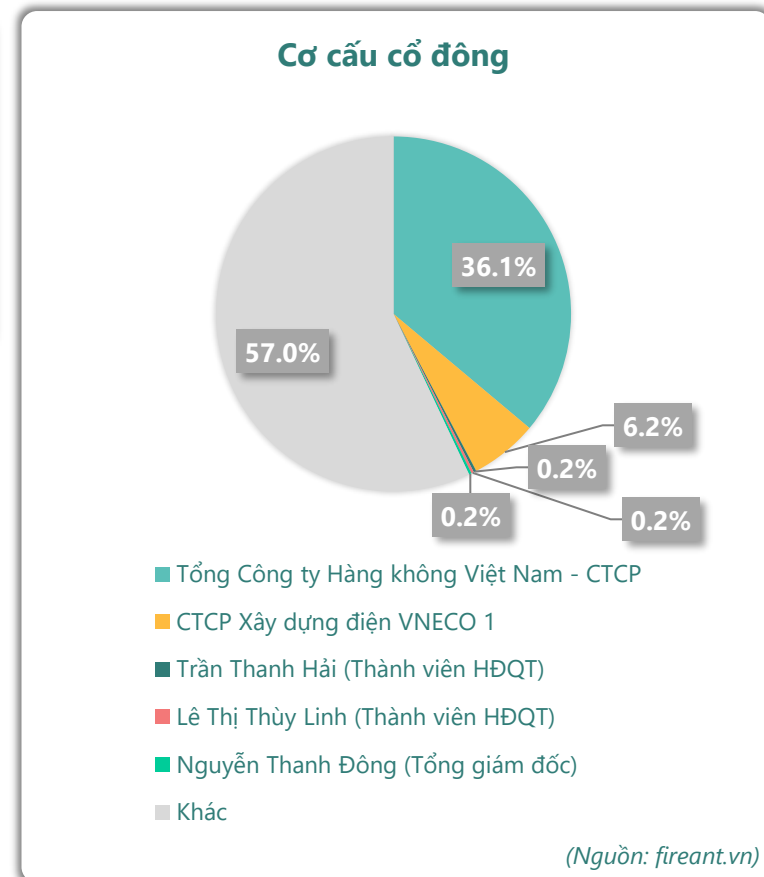
3.38
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.33 | 222%

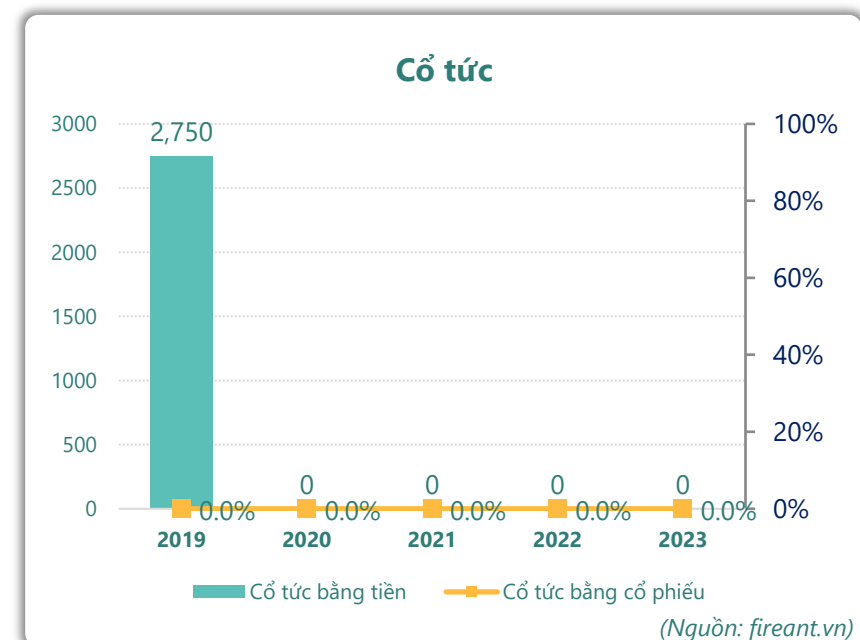
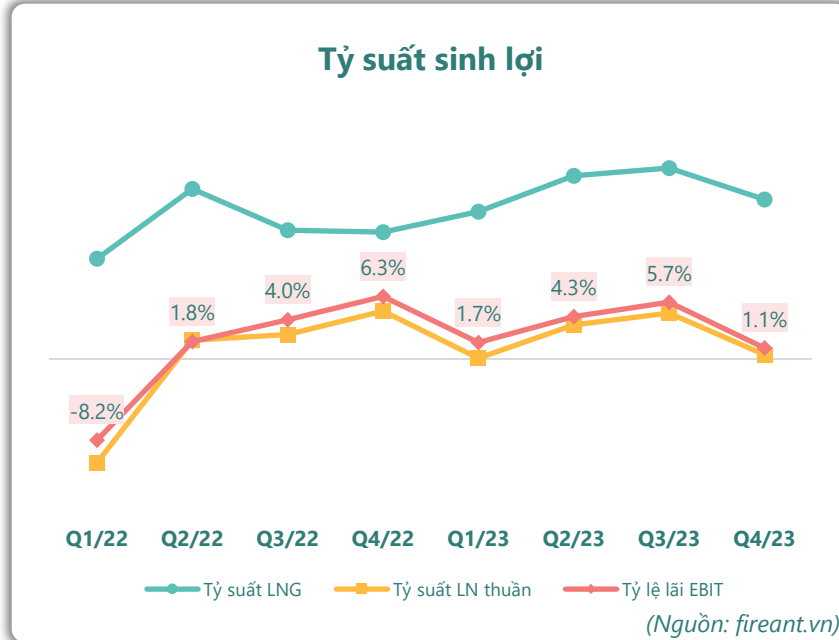
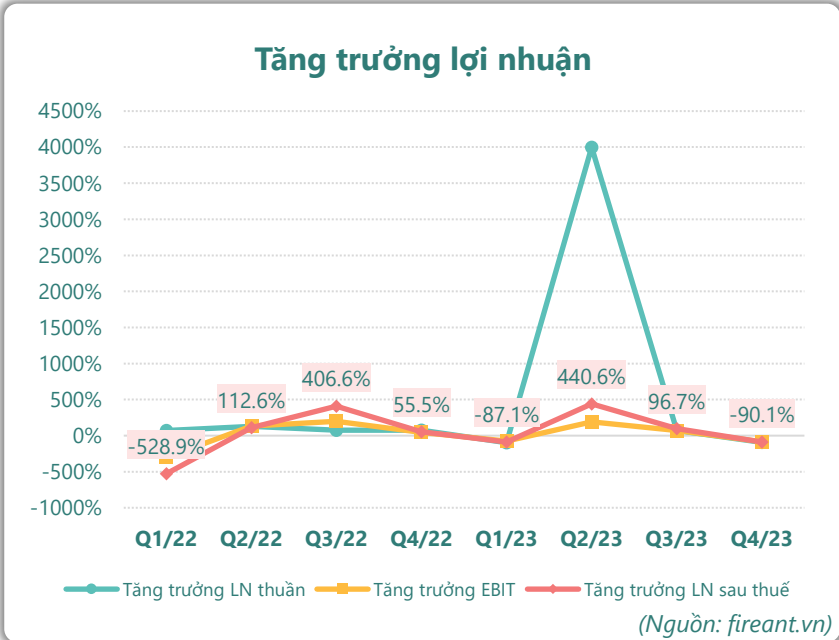
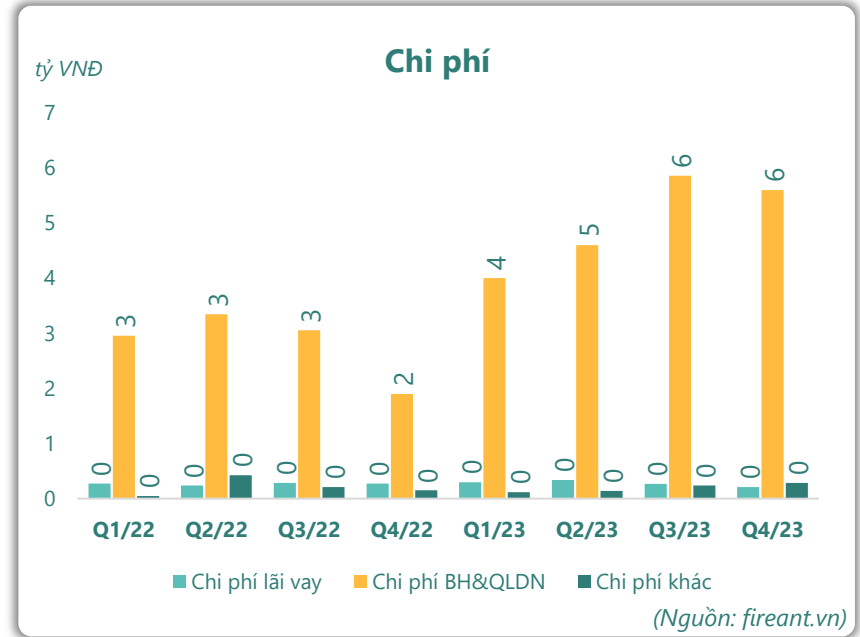
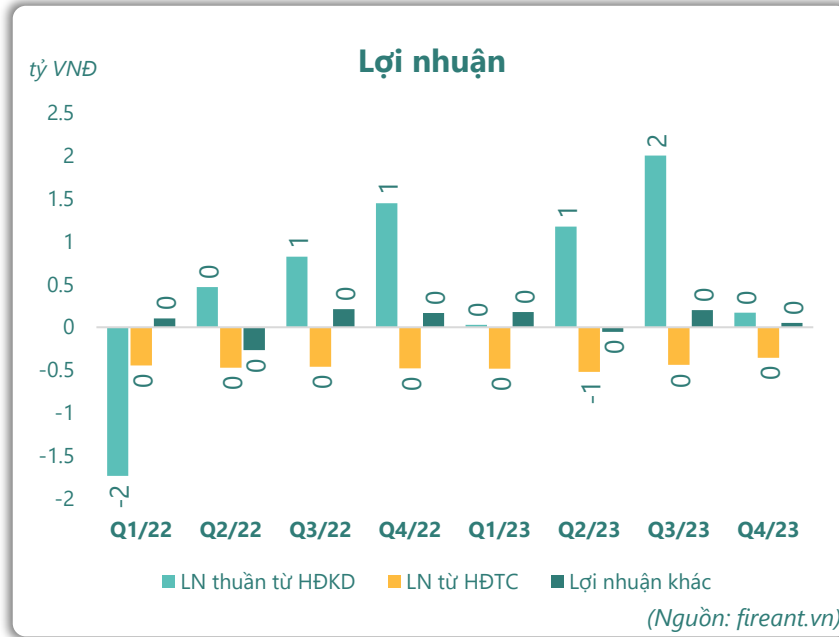
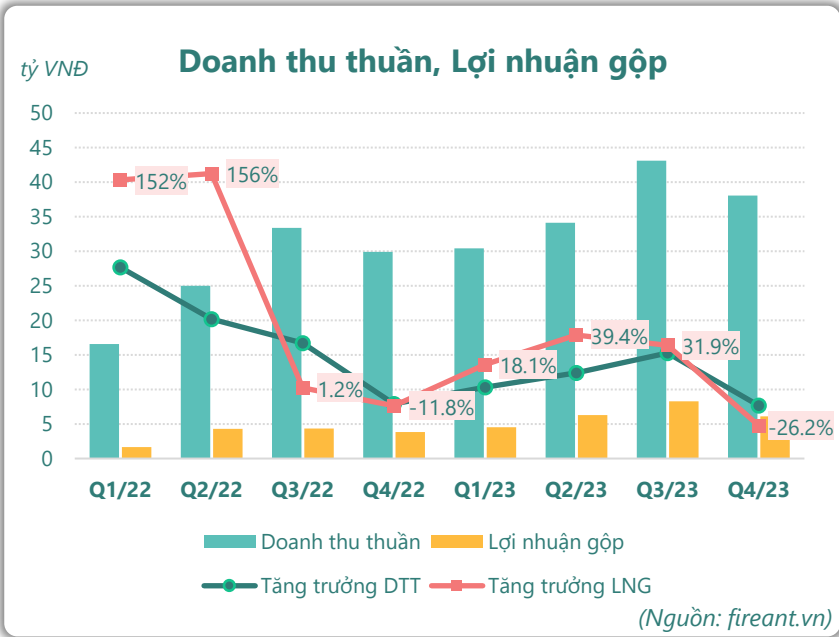
LN sau thuế
2023

3.75
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.48 | 196%



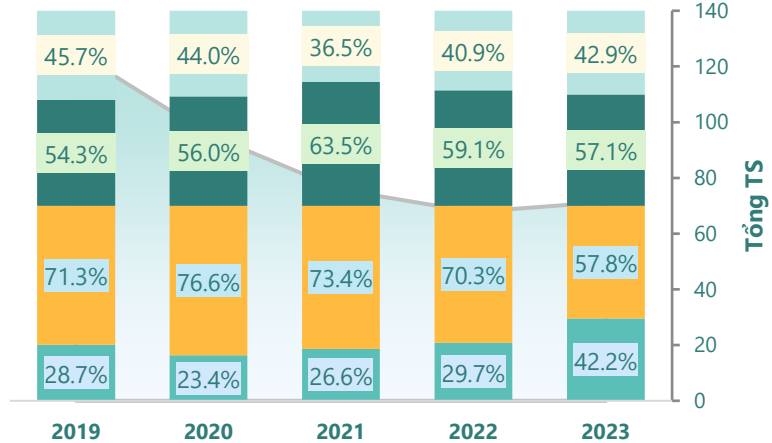
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

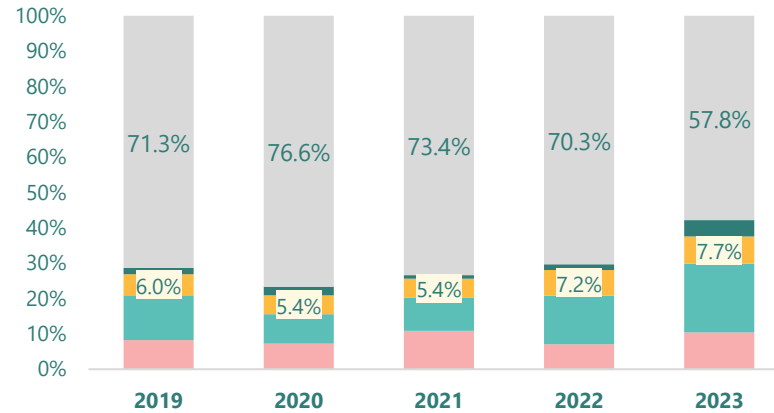
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

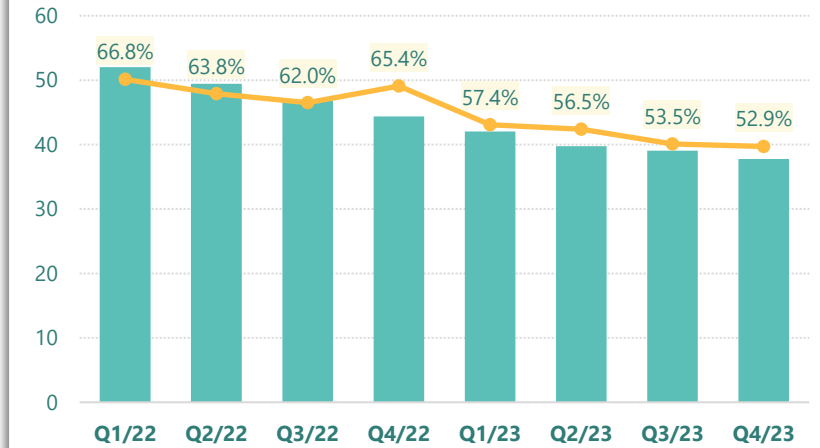


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

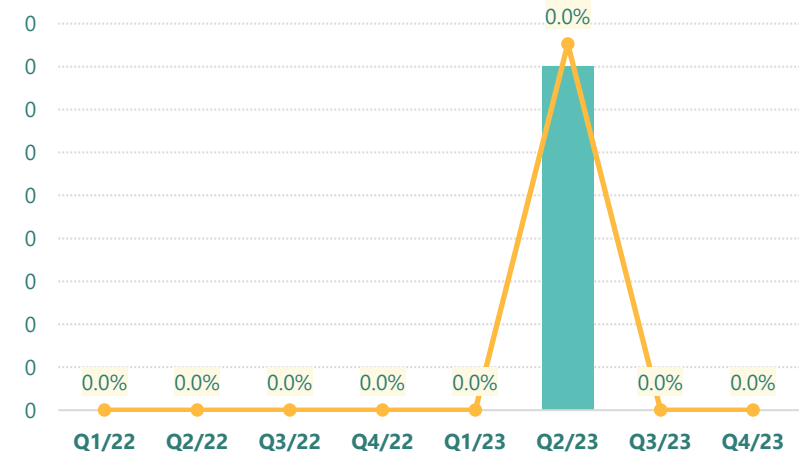


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

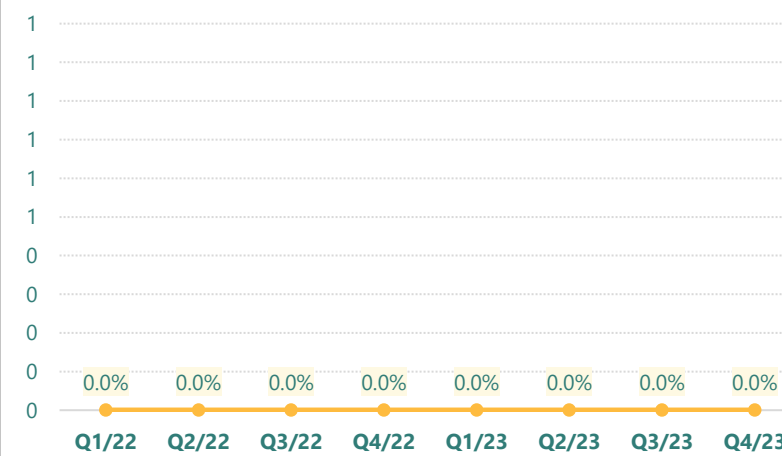


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

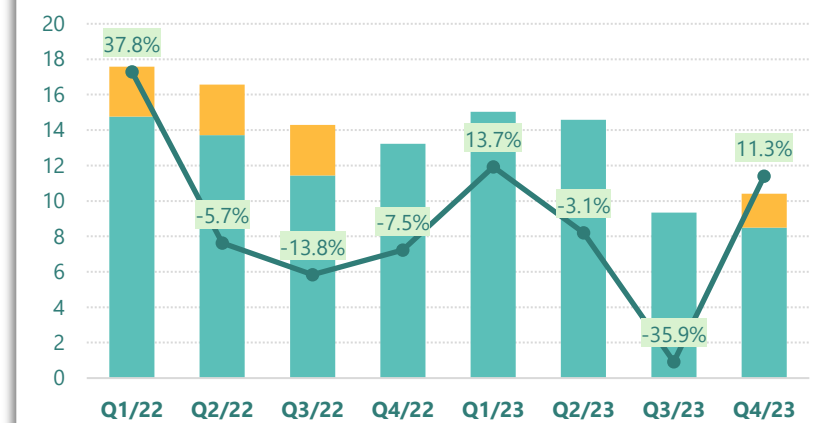


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

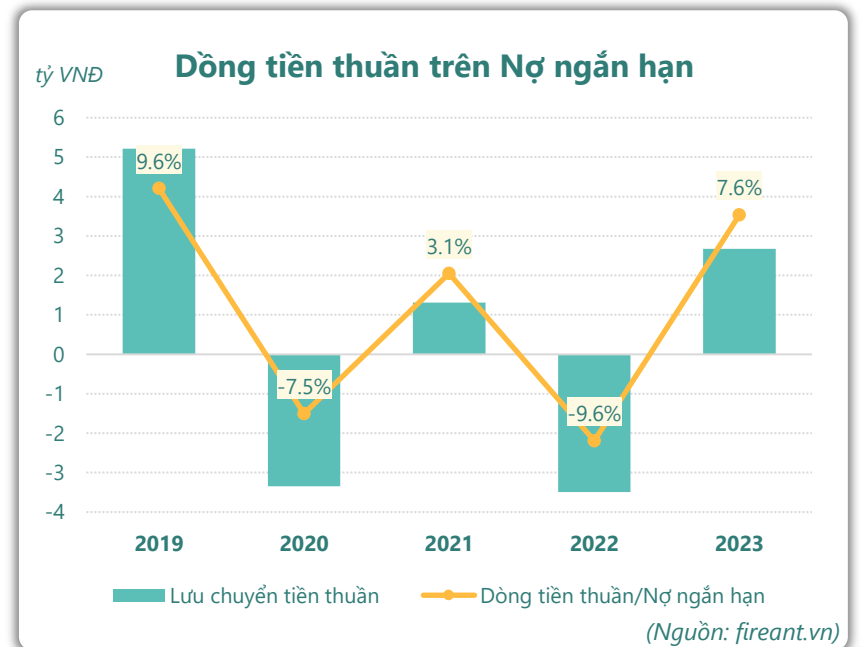
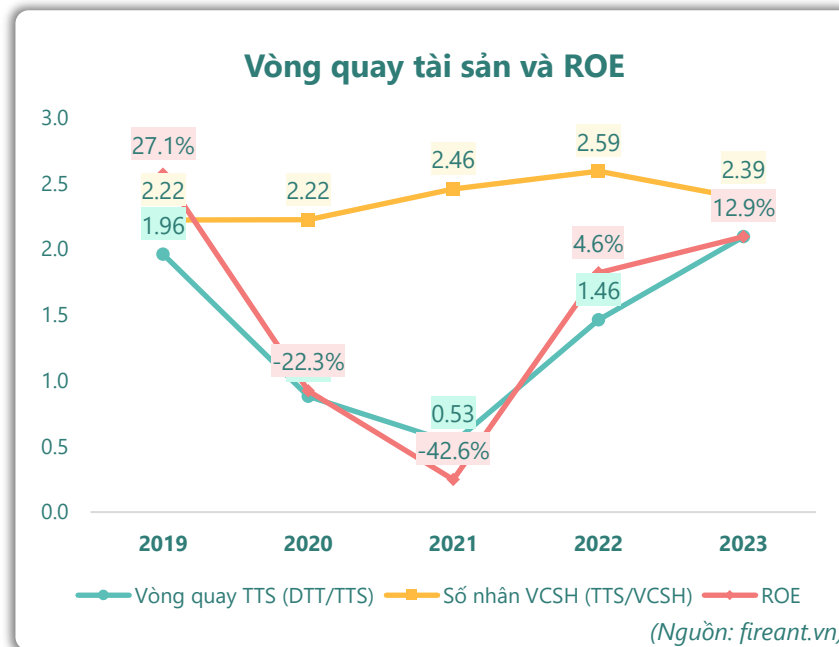
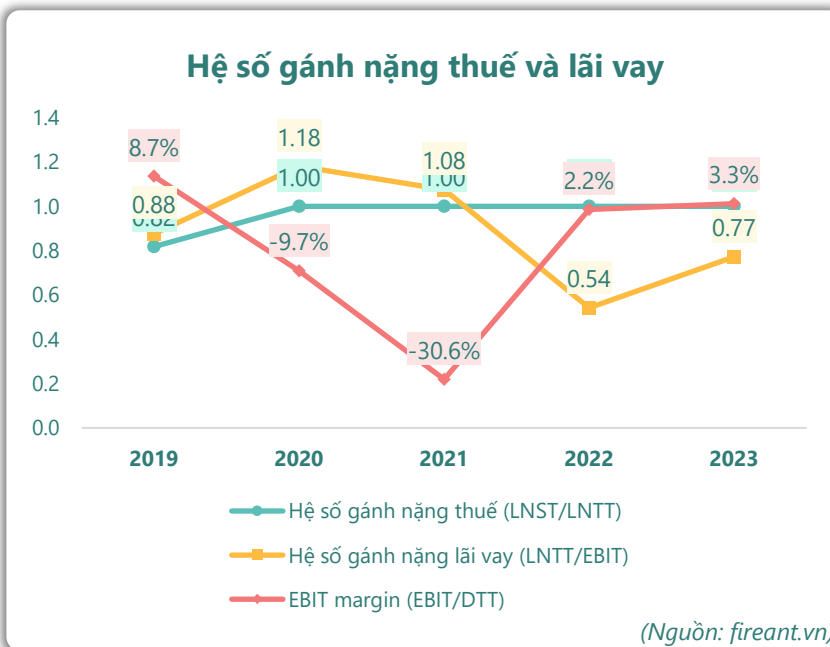
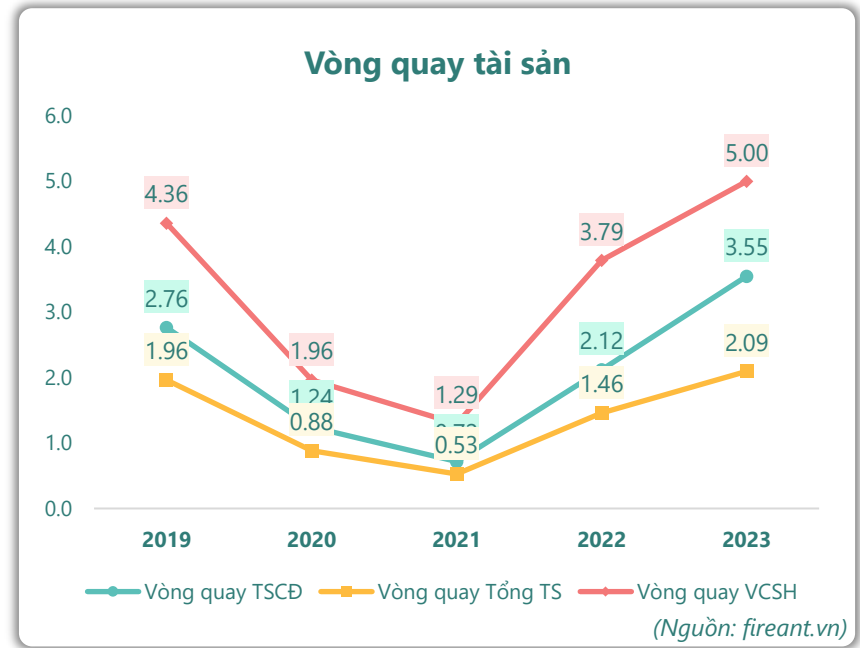
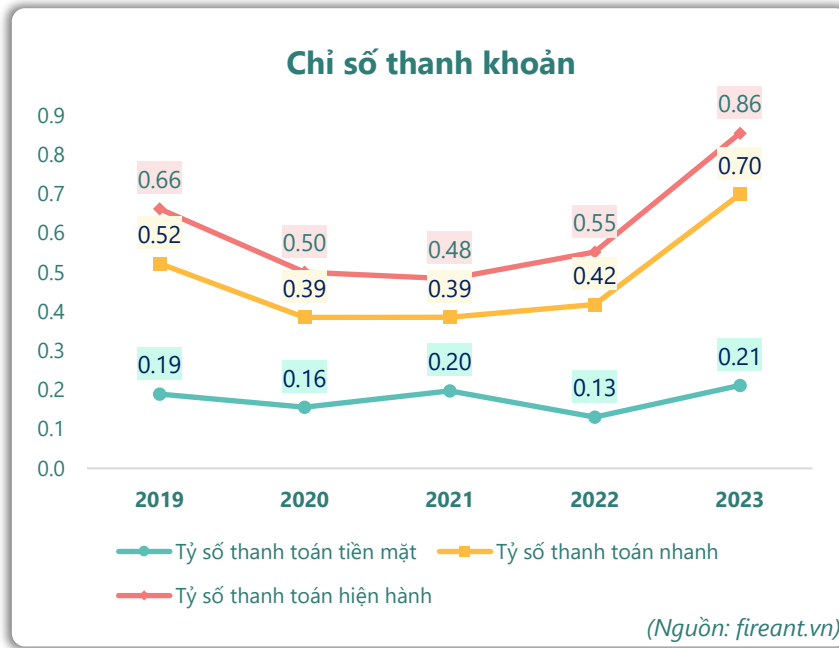
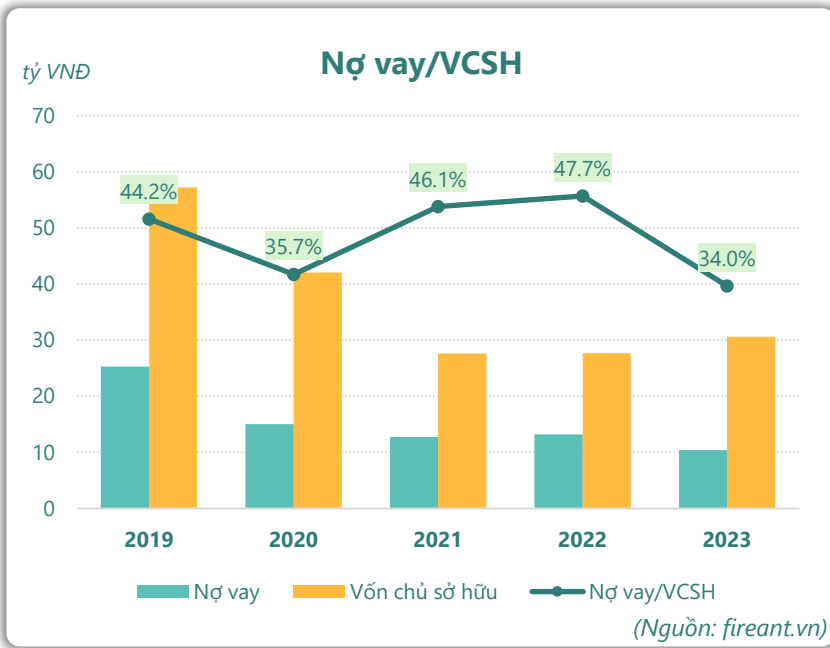


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	38.1	29.9	27.3%	146	105	38.9%
Giá vốn hàng bán	32.0	26.1	22.4%	120	89.6	34.5%
Lợi nhuận gộp	6.12	3.83	59.9%	25.2	15.3	64.8%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	321%	0.06	0.01	331%
Chi phí TC	0.40	0.49	-19.0%	1.86	1.87	-0.5%
Chi phí lãi vay	0.21	0.27	-22.5%	1.11	1.07	3.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.89	1.07	76.3%	7.06	4.59	53.9%
Chi phí QLDN	3.71	0.83	347%	13.0	7.82	66.3%
LN thuần từ HĐKD	0.17	1.45	-88.3%	3.38	1.05	222%
Lợi nhuận khác	0.05	0.17	-71.0%	0.38	0.22	71.2%
LN trước thuế	0.22	1.61	-86.4%	3.75	1.27	196%
Lợi nhuận sau thuế	0.22	1.61	-86.4%	3.75	1.27	196%
LNST của CĐ cty mẹ	0.22	1.61	-86.4%	3.75	1.27	196%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.52	-1.46	-0.84	-0.01	7.28	0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.08	0.25	-0.01	-1.21	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.28	-1.11	1.81	-0.46	-5.21	1.04
Tiền đầu kỳ	9.17	7.41	4.76	5.98	5.51	6.36
Lưu chuyển tiền thuần	-1.76	-2.64	1.22	-0.47	0.85	1.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	7.41	4.77	5.98	5.51	6.36	7.45

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	71.3	67.8	5.2%
Tài sản ngắn hạn	30.1	20.1	49.5%
Tiền và tương đương tiền	7.45	4.76	56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.9	9.35	48.3%
Hàng tồn kho	5.47	4.88	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	1.12	193%
Tài sản dài hạn	41.3	47.7	-13.4%
Phải thu dài hạn	0.11	0	
Tài sản cố định	37.8	44.4	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.38	3.29	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.7	40.1	1.6%
Nợ ngắn hạn	35.2	36.4	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.49	13.2	-35.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.74	9.80	-0.7%
Nợ dài hạn	5.55	3.64	52.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.91	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	30.6	27.7	10.5%
Vốn chủ sở hữu	30.6	27.7	10.5%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)